



hòu tuì
后退

Verb · to recoil

Example Sentences

kàn dào nà tiáo shé tā xià de hòu tuì le jǐ bù
看到那条蛇，他吓得后退了几步。

Seeing that snake, he recoiled in fear for a few steps.

wǒ běn néng dì hòu tuì le yí bù yīn wèi nà zhī gǒu kàn qǐ lái bù tài yǒu hǎo
我本能地后退了一步，因为那只狗看起来不太友好。

I instinctively took a step back because that dog didn't look very friendly.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
退	退	退	退	退	退	退	退	退	退	退
退										